

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 11 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp học bổng khuyến khích học nghề học kỳ II
Năm học 2014-2015

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ DUNG QUẤT

Căn cứ Quyết định số 843/QĐ- LĐTĐBXH ngày 03/07/2009 của Bộ Trưởng Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội về việc thành lập Trường cao đẳng nghề kỹ thuật công nghệ Dung Quất;

Căn cứ Quyết định số 978/QĐ- LĐTĐBXH ngày 01/07/2013 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng nghề KTCN Dung Quất;

Căn cứ Quyết định 70/2008/QĐ- BLĐTĐBXH ngày 30/12/2008 của bộ Trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc học bổng khuyến khích học nghề;

Căn cứ Quyết định số 26/2007/QĐ- LĐTĐBXH ngày 24/12/2007 của bộ Trưởng Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội ban hành quy chế công tác học sinh- sinh viên trong các cơ sở dạy nghề hệ chính quy;

Căn cứ thông tư 53/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTĐBXH ngày 25 tháng 8 năm 1998 về việc hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội cho học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập;

Căn cứ Quyết định 194/2001/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập quy định tại Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ nội dung biên bản cuộc họp Hội đồng Thi đua – Khen thưởng học sinh - sinh viên Trường Cao đẳng nghề KTCN Dung Quất ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Xét đề nghị của Ông Trưởng phòng Công tác HSSV,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp học bổng khuyến khích học nghề học kỳ II năm học 2014 – 2015 cho những học sinh - sinh viên có tên sau: (có các danh sách kèm theo) với tổng số tiền là: **59.100.000 đồng** (Năm mươi chín triệu một trăm ngàn đồng), trong đó:

- Cấp học bổng Khóa 12 cho 35 HSSV là: 27.100.000 đồng.

- Cấp học bổng Khóa 13 cho 41 HSSV là: 31.150.000 đồng.
- Cấp bổ sung học kỳ I năm học 2014-2015 là: 850.000 đồng.

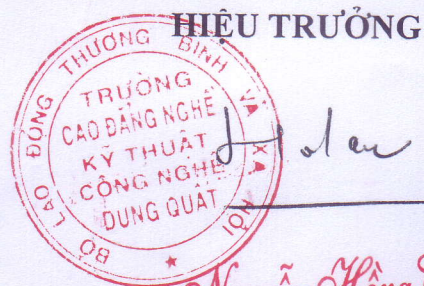
Điều 2. Học sinh – Sinh viên có tên ở Điều 1 được hưởng các chế độ và mức tiền trợ cấp theo quy định hiện hành.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng, Phòng – Khoa, các bộ phận liên quan, những học sinh - sinh viên có tên ở Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Như Điều 3;
- Lưu VT,CTHSSV.



TS. Nguyễn Hồng Cây



DANH SÁCH HỌC SINH SINH VIÊN KHÓA 12 NHẬN HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC NGHỀ

HỌC KỲ II - NĂM HỌC 2014-2015

(Kèm theo Quyết định số: 619/QĐ-CDN, ngày 25 tháng 11 năm 2015)

TT	HỌ	TÊN	N.SINH	LỚP	ĐIỂM	HB	TIỀN/THÁNG	TIỀN/5 THÁNG	G.CHÚ
1	Đỗ Quốc	Vương	12-11-1995	CDBCK13A1	8.2	GIOI	170.000	850.000	✓
2	Đình Văn	Đậu	24-07-1995	CDBCK13A1	7.9	KHA	150.000	750.000	✓
3	Phạm Hữu	Nam	30-05-1987	CDBCK13A1	7.9	KHA	150.000	750.000	✓
4	Huỳnh Ngọc	Thăng	20-01-1993	CDBCK13A1	7.8	KHA	150.000	750.000	✓
5	Huỳnh Quang	Thư	10-11-1995	CDBCK13A1	7.8	KHA	150.000	750.000	✓
6	Phạm Đăng	Thuần	11-11-1995	CDBCK13A2	7.7	KHA	150.000	750.000	✓
7	Nguyễn Minh	Hiếu	01-04-1994	CDCNT13A1	7.6	KHA	150.000	750.000	✓
8	Chế Hoàng	Hoài	13-08-1995	CDCNT13A1	7.6	KHA	150.000	750.000	✓
9	Đỗ Chí	Thảo	02-09-1995	CDCNT13A1	7.5	KHA	150.000	750.000	✓
10	Trương Quang	Lượng	08-10-1994	CDCNT13A1	7.2	KHA	150.000	750.000	✓
11	Hồ Chí	Kỳ	10-02-1994	CDCGK13A1	7.4	KHA	150.000	750.000	✓
12	Trần Thanh	Hòa	03-09-1995	CDHAN13A1	8.5	GIOI	170.000	850.000	✓
13	Dương Văn	Dục	22-01-1995	CDHAN13A1	8	GIOI	170.000	850.000	✓
14	Dương Duy	Dưỡng	27-07-1995	CDHAN13A1	7.9	KHA	150.000	750.000	✓
15	Hồ Chí	Tâm	02-03-1995	CDHAN13A1	7.8	KHA	150.000	750.000	✓
16	Huỳnh Quốc	Duẩn	02-03-1994	CDHAN13A1	7.5	KHA	150.000	750.000	✓
17	Nguyễn Thanh	Nhút	22-08-1995	CDHAN13A1	7.5	KHA	150.000	750.000	✓



18	Son Hoàng	Long	16-06-1995	CDDCN13A2	8.6	GIOI	170.000	850.000	
19	Võ	Đoàn	29-06-1995	CDDCN13A2	8	GIOI	170.000	850.000	
20	Nguyễn Đức	Trọng	22-02-1995	CDDCN13A2	7.8	KHA	150.000	750.000	
21	Nguyễn Văn Hùng	Dũng	15-06-1985	CDDCN13A1	7.5	KHA	150.000	750.000	
22	Nguyễn	Thị	24-03-1995	CDDCN13A1	7	KHA	150.000	750.000	
23	Nguyễn Đại	Thắng	16-01-1990	CDDCN13A2	7	KHA	150.000	750.000	
24	Võ Văn	Thái	20-06-1993	CDVHT13A3	8.5	GIOI	170.000	850.000	
25	Đoàn Võ Thành	Nhân	21-09-1995	CDVHT13A3	8.5	GIOI	170.000	850.000	
26	Lữ Văn	Quang	19-06-1994	CDVHT13A2	8.4	GIOI	170.000	850.000	
27	Phạm Võ Thanh	Thản	22-09-1995	CDVHT13A3	8.4	GIOI	170.000	850.000	
28	Trần Anh	Thục	20-03-1993	CDVHT13A3	8.4	GIOI	170.000	850.000	
29	Võ Văn	Thái	20-06-1993	CDVHT13A3	8.4	GIOI	170.000	850.000	Bổ sung HK I
30	Trương Thành	Giang	12-08-1990	CDVHT13A3	8.3	GIOI	170.000	850.000	
31	Nguyễn Tiến	Quân	13-05-1991	CDVHT13A2	8.2	GIOI	170.000	850.000	
32	Nguyễn Công	Hàng	02-12-1995	CDVHT13A3	8.2	GIOI	170.000	850.000	
33	Nguyễn Thanh	Tùng	16-01-1995	CDVHT13A3	8.2	GIOI	170.000	850.000	
34	Nguyễn Thị	Yên	18-07-1992	CDVHT13A3	8.2	GIOI	170.000	850.000	
35	Phan Thị	Nở	10-07-1992	CDVHT13A1	8.1	GIOI	170.000	850.000	
27,950.000									

Danh sách này gồm: 35 HSSV./.

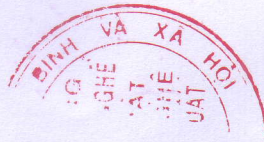
DANH SÁCH HỌC SINH SINH VIÊN KHÓA 13 NHẬN HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC NGHỀ

HOC KỲ II - NĂM HỌC 2014-2015

(Kèm theo Quyết định số: 619 /QĐ-CDN, ngày 25 tháng 11 năm 2015)

TT	HỌ	TÊN	N.SINH	LỚP	ĐIỂM	HB	TIỀN/THÁNG	TIỀN/5 THÁNG	G.CHÚ
1	Phạm Duy	Nhất	09-10-1996	CDCNT14A2	7.9	KHA	150.000	750.000	
2	Trần Minh	Bảo	05-03-1996	CDCNT14A1	7.7	KHA	150.000	750.000	
3	Dương Văn	Thảo	22-10-1996	CDCNT14A1	7.7	KHA	150.000	750.000	
4	Đỗ Hữu	Đức	02-08-1995	CDCNT14A2	7.7	KHA	150.000	750.000	
5	Đỗ Phú	Thiên	15-03-1996	CDCNT14A2	7.7	KHA	150.000	750.000	
6	Huỳnh Minh	Diễn	13-02-1996	CDCNT14A1	7.5	KHA	150.000	750.000	
7	Phạm Minh	Tình	24-03-1999	CNT14B1	7.5	KHA	150.000	750.000	
8	Nguyễn Văn	Thành	19-11-1990	CDBCK14A3	7.8	KHA	150.000	750.000	
9	Phạm Tấn	Hưng	10-06-1996	CDBCK14A2	7.6	KHA	150.000	750.000	
10	Phan Văn	Luyện	02-12-1995	CDBCK14A2	7.6	KHA	150.000	750.000	
11	Lê Chí	Tâm	01-01-1996	CDBCK14A3	7.6	KHA	150.000	750.000	
12	Nguyễn Duy	Linh	22-10-1996	CDBCK14A1	7.4	KHA	150.000	750.000	
13	Phạm Ngọc	Son	17-02-1996	CDBCK14A1	7.3	KHA	150.000	750.000	
14	Bạch Ngọc	Tâm	20-10-1993	CDBCK14A1	7.3	KHA	150.000	750.000	
15	Đinh Văn	Trương	02-05-1995	CDBCK14A3	7.3	KHA	150.000	750.000	
16	Đặng Quốc	Nhật	10-11-1991	DCN14B1	7.9	KHA	150.000	750.000	
17	Huỳnh Văn Phúc	An	11-03-1995	CDDCN14A1	7.7	KHA	150.000	750.000	
18	Phạm Văn	Bình	01-07-1995	CDDCN14A1	7.7	KHA	150.000	750.000	
19	Nguyễn Thái	Bình	25-04-1995	CDDCN14A2	7.7	KHA	150.000	750.000	





20	Phạm Thanh	Thảo	17-05-1999	DCN14B1	7.4	KHA	150.000	750.000	
21	Trần Ngọc	Quỳnh	10-08-1990	CDDCN14A1	7.3	KHA	150.000	750.000	
22	Nguyễn Thanh	Tịnh	24-12-1996	CDDCN14A1	7.2	KHA	150.000	750.000	
23	Trần Đức	Hải	19-06-1994	CDHAN14A1	7.9	KHA	150.000	750.000	
24	Phan Trung	Hiếu	08-09-1997	HAN14B1	7.8	KHA	150.000	750.000	
25	Nguyễn Hồng	Hải	20-02-1996	CDHAN14A1	7.7	KHA	150.000	750.000	
26	Đầu Tiến	Kha	22-12-1993	HAN14B1	7.7	KHA	150.000	750.000	
27	Nguyễn Thế	Duy	19-10-1995	CDHAN14A1	7.6	KHA	150.000	750.000	
28	Trần Phi	Duy	08-12-1995	CDHAN14A1	7.6	KHA	150.000	750.000	
29	Đinh Trọng	Hữu	04-03-1996	CDHAN14A1	7.6	KHA	150.000	750.000	
30	Võ	Phi	16-01-1995	HAN14B2	7.6	KHA	150.000	750.000	
31	Nguyễn Duy	Phuong	14-02-1995	HAN14B2	7.6	KHA	150.000	750.000	
32	Phạm Thành	Vương	16-03-1993	CDHAN14A2	7.5	KHA	150.000	750.000	
33	Lê Ngọc	Vỹ	17-07-1996	CDHAN14A2	7.5	KHA	150.000	750.000	
34	Đỗ Quốc	Cường	08-09-1999	HAN14B1	7.4	KHA	150.000	750.000	
35	Ngô Thị	Phượng	01-06-1996	CDVHT14A2	8.3	GIOI	170.000	850.000	
36	Trần Thị Phương	Thu	26-09-1996	CDVHT14A1	8.2	GIOI	170.000	850.000	
37	Trịnh Thị Vân	Duyên	13-08-1996	CDVHT14A1	7.8	KHA	150.000	750.000	
38	Nguyễn Hữu	Dẫn	03-02-1996	CDVHT14A2	7.3	KHA	150.000	750.000	
39	Mang Đức	Nghĩa	10-02-1996	CDVHT14A2	7.3	KHA	150.000	750.000	
40	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	09-05-1995	MAY14B1	8.3	GIOI	170.000	850.000	
41	Lê Thị	Vân	12-01-1995	MAY14B1	8.1	GIOI	170.000	850.000	

31,150.000

Danh sách này gồm: 41 HSSV./.